

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
21	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	nt	nt	nt	nt		81.818												
22	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		81.818												
23	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	nt	nt		81.818												
24	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909												
25	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909												
26	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã Bình Lư, Than Uyên					200.000			170.000						
27	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					130.000			130.000						
28	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt					90.000			87.500						
29	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt					80.000			75.000						
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư					125.000									
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	nt	nt	nt	nt					90.000									
32	Gạch ốp lát	Gạch chống chom	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt					100.000									
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	nt	nt	nt	nt					80.000									
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Itaka	nt	nt	nt					129.630									
35	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					90.000									
36	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt					109.000									
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					95.000									
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					135.000									
39	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	nt	nt					150.000									
40	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	nt	nt					165.000									
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Takao	nt	nt	nt					90.000									
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt					90.000									
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					70.000									
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt					92.000									
45	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt					85.000									
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					98.000									
47	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Catala	nt	nt	nt					134.260									
48	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên								92.000						
49	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt								75.000						
50	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt								87.500						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
51	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chom sỏi hoa vân)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Takao	nt	nt	nt								90.000						
52	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chom sỏi hoa vân)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt								90.000						
53	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bán bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt								120.000						
54	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bán bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	nt	nt								140.000						
55	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát xương đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt								85.000						
56	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40 x 40 cm (chống trơn)	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ												77.500		
57	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50 x 50 cm	nt	nt	nt	nt													84.500	
58	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (xương đá)	nt	nt	nt	nt													140.000	
59	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (xương đất)	nt	nt	nt	nt													107.000	
60	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	GKT80 x 80 cm	nt	nt	nt	nt													185.000	
61	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30 x 30 cm	nt	nt	nt	nt													112.000	
62	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30 x 60 cm	nt	nt	nt	nt													112.000	
63	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30 x 45 cm	nt	nt	nt	nt													84.000	
64	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50 x 50 cm	Long Hầu	nt	nt	nt													102.000	
65	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (Ceramic)	Prime	nt	nt	nt													115.000	
66	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60 x 60 cm (Bán sứ)	Hoa Sen	nt	nt	nt													150.000	
67	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm lát nền nhà tắm	Prime	nt	nt	nt													110.000	
68	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm lát nền nhà tắm	Hoa Sen	nt	nt	nt													135.000	
69	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm ốp tường nhà tắm	Prime	nt	nt	nt													85.000	
70	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm ốp tường nhà tắm	nt	nt	nt	nt													120.000	
71	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm lát sân vườn	Long Hầu	nt	nt	nt													100.000	
72	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80 cm	Hoa Sen	nt	nt	nt													190.000	
73	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở										85.000				
74	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt										88.000				

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bưm	xã Bưm Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
96	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMM	d/m2	nt	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	289.550	289.550												
97	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics GB	d/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	282.420	282.420												
98	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP	d/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	289.550	289.550												
99	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM, ACM.	d/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	289.550	289.550												
100	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM	d/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.110	375.110												
101	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSK	d/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	396.500	396.500												
102	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMM	d/m2	nt	KT 40x40 cm	nt	nt	nt	nt	360.850	360.850												
103	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM, AMP	d/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	360.850	360.850												
104	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMP	d/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	303.810	303.810												
105	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMS, CMS	d/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.110	375.110												
106	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics VGM	d/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	275.290	275.290												
107	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP, AMS	d/m2	nt	KT 60x120 cm	nt	nt	nt	nt	510.580	510.580												
108	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP, ACM, AMM, AM	d/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	367.980	367.980												
109	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM, CSM,	d/m2	nt	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	425.020	425.020												
110	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM, SKM	d/m2	nt	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	245.800	245.800												
111	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics SMM, SKM	d/m2	nt	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	245.800	245.800												
112	Keo dán gạch	Keo chít mạch	d/gói	nt	1kg/gói	nt	nt	nt	nt	24.010	24.010												
113	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (nội thất)	d/Bao	nt	25kg/bao	nt	nt	nt	nt	201.684	201.684												
114	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (ngoại thất)	d/Bao	nt	20kg/bao	nt	nt	nt	nt	177.674	177.674												
115	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô, mịn		xã Văn Bàn, Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết VLXD của HTX Phương Nhung (tại xã Mường Than)				390.000										
116	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bưm									300.000					

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
146	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt												223.636		
147	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt												218.182		
148	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt												200.000		
149	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 8859:2023	Mặt	nt	nt	nt	nt												168.182		
150	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Lương Việt	Việt Nam	Không có thông tin	Mỏ đá Sùng Chồ 2, phường Đoàn Kết														
151	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	Tạm dừng công bố theo Biên bản làm việc ngày 16/12/2025 của đoàn kiểm tra liên ngành và Công văn số 5062/SXD-KT&VLXD ngày 29/12/2025 của Sở Xây dựng (chưa đủ điều kiện công bố)														
152	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt															
153	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt															
154	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt															
155	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 7570:2006	Mặt	nt	nt	nt															
156	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt															
157	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt															
158	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư)					268.182									
159	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt					268.182									
160	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt					259.091									
161	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt					236.364									
162	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt					180.909									
163	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 7570:2006	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt					218.182									
164	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 7570:2006	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt					200.000									
165	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 7570:2006	Mặt	nt	nt	nt	nt					168.182									
166	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quýnh Trang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường xã Tân Uyên)						170.000								
167	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	nt	nt	nt	nt						260.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
168	Đá xây dựng	Đá 1x2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2	nt	nt	nt	nt						260.000									
169	Đá xây dựng	Đá 2x4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						250.000									
170	Đá xây dựng	Đá 4x6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt						235.000									
171	Đá xây dựng	CPDD loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt						235.000									
172	Đá xây dựng	CPDD loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt						210.000									
173	Cát xây dựng	Cát nhiên cho bê tông	d/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						310.000									
174	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt						109.000									
175	Đá xây dựng	Đá 1x2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mò cát bán Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)							209.091								
176	Đá xây dựng	Đá 2x4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt							190.909								
177	Đá xây dựng	Đá 4x6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt							190.909								
178	Đá xây dựng	CPDD loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt							190.909								
179	Đá xây dựng	CPDD loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt							161.818								
180	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt							300.000								
181	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt							263.636								
182	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất và chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã Phong Thổ và Pa Tần (1)												250.000			
183	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt														200.000		
184	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm	nt	nt	Hết giấy phép khai thác, không còn sản phẩm (BBLV ngày 01/12/2025)															
185	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt																
186	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mò cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng)								175.000							
187	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt								170.000							

(1) Giấy phép khai thác số khoáng sản số 2898/GP-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
16	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917									
17	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917									
18	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867									
19	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817									
20	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667									
21	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667									
22	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	17.117	17.117									
23	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	17.467	17.467									
24	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517									
25	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517									
26	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.917	17.917									
27	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817									
28	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867									
29	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
30	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
31	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
32	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.367	16.367									
33	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.317	16.317									
34	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
35	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.837	14.837									
36	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.527	14.527									
37	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.217	14.217									
38	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	13.897	13.897									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
44	Thép hình	Ổng thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	19.190	19.190									
45	Thép hình	Ổng thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,00-1,40mm	nt	nt	nt	nt	19.000	19.000									
46	Thép hình	Ổng thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,40mm-2,00mm	nt	nt	nt	nt	18.800	18.800									
47	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (trung tâm xã Bum Tở)							509.091				
48	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							372.727				
49	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							509.093				
50	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							327.273				
51	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							486.364				
52	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							581.818				
53	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã Bình Lư			1.250							1.265	
54	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.350							1.357	
55	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.162							1.122	
56	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.255							1.215	
57	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt			1.255							1.215	
58	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt			1.300							1.261	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
59	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư; Nậm Hàng, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300	1.230	1.380	1.400	1.500	1.500	1.350			
60	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.350	1.350	1.330	1.460	1.500	1.590	1.600	1.470			
61	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Yên Bình	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300		1.200	1.250						
62	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.410	1.410		1.300	1.350						
63	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.350	1.350	1.640		1.614				1.518		
64	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600	1.600	1.690						1.554		
65	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600	1.600	1.560					1.600			
66	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.650	1.650	1.620					1.700			
67	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.100	1.100		1.170	1.150	1.440		1.260			
68	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.170	1.170		1.270	1.250			1.350			
69	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Tân Quang	Tuyên Quang	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ									1.412		
70	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt									1.532		
71	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Điện Biên	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng, Bum Tở						1.560	1.690				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
72	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt						1.620	1.620				
73	Xi măng	Xi măng Nhất Sơn PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng và KS Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm Phường Tân Phong, Đoàn Kết	1.290	1.290									
74	Xi măng	Xi măng Nhất Sơn PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.340	1.340									

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ, CÓP PHA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 5065/CB-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên			3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt			35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt			30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt			25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Lào Cai	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong); xã Than Uyên	3.500.000			3.200.000					
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt	2.700.000			3.200.000					
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000			35.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại phường Tân Phong và xã Than Uyên	3.600.000			3.200.000					
11	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Bình Lư		3.010.000		3.010.000					
12	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3	không có thông tin			nt	nt	nt		4.000.000		4.000.000					
13	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây	không có thông tin			nt	nt	nt		41.000		41.000					
14	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây	không có thông tin			nt	nt	nt		65.000		65.000					
15	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	đ/cây	không có thông tin			nt	nt	nt		45.000		45.000					

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 5065/CB-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	Công ty Bảo Dương	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.200.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				700.000					
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	không có thông tin	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		1.545.455							
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tón, kính trắng 5ly	đ/m²	nt	Cửa đi, cửa sổ	nt	nt	nt	nt		863.636							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt		727.273							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt		454.545							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.545.455							
63	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							
64	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt		1.318.182							

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TÂM LỘP BAO CHE

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 5065/CB-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	d/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không có thông tin	Đại lý phân phối: Công ty CP TD Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	d/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	d/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	d/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	d/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	d/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	d/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	d/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	d/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	d/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt</											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mạ AZ50 độ dày xấp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh mạ AZ50 độ dày xấp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp proxì mắng Đổng Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thôngtin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ		55.000	57.000	53.750			43.636		
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc proxì mắng Đổng Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		20.000	22.000	20.000			22.727		
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp proxì mắng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sin Hồ		42.000	45.000	45.000			43.636	40.000	
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc proxì mắng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		17.000	18.000	15.000			22.727	17.000	
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	Giá bán tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	118.182								
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	127.273								
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	140.909								
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.3mm	nt	nt	nt	nt	56.364								
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.32mm	nt	nt	nt	nt	63.636								
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.35mm	nt	nt	nt	nt	68.182								
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	77.273								
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	90.909								
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xấp 1 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818								
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xấp 2 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	59.091								
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909								
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727							
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545							
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273							
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818							
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364							
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ							178.000	
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	170.909						188.000	
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ							193.000	
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	175.454						198.000	
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong	118.818							
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000							
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	109.091						135.000	
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727						145.000	
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091						220.000	
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182						230.000	
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545						38.000	
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182						41.000	
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ						68.182		
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727	
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							77.273	
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818	
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							95.455	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							100.000		
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							109.091		
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							68.182		
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							68.182		
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727		
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818		
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							95.455		
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							100.000		
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt							109.091		
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							72.727		
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							77.273		
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,37mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818		
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,40mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							86.364		
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							92.727		
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	đ/md	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt							36.364		
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	đ/md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt							42.727		
77	Tôn Austnam theo Văn bản số 05 ngày 10/11/2025 của Công ty CP Austnam																	
78		Tôn Austnam 1 lớp																
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dây 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại Đại lý (Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam, Công ty ĐTTM Mai Trang)	198.182								
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dây 0.47mm	nt	nt	nt	nt	201.818								
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dây 0.45mm	nt	nt	nt	nt	199.091								
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dây 0.47mm	nt	nt	nt	nt	202.727								
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dây 0.45mm	nt	nt	nt	nt	194.545								
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dây 0.47mm	nt	nt	nt	nt	199.091								
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam-AD11 - 0,42mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11sóng dây 0.42mm	nt	nt	nt	nt	184.545								
86	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dây 0.45mm	nt	nt	nt	nt	190.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
87	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	185.455								
88	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	192.727								
89	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	181.818								
90	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	189.091								
91	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	193.636								
92	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm mạ Az150	nt	nt	nt	nt	254.545								
93	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng)	nt	nt	nt	nt	260.000								
94	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	233.636								
95	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	238.182								
96		Tấm vách Austnam AP-EPS chống nóng, chống ồn, xốp EPS (G340-G550)																
97	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.35mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	366.364								
98	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.40mm và 0.35mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	381.818								
99	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0.40mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	386.364								
100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tấm vách EPS, tôn dày 0.45mm và 0.40mm xốp EPS dày 50mm	nt	nt	nt	nt	399.091								
101		Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU																
102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	nt	nt	nt	nt	289.091								
103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 11 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	292.727								
104	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	285.455								
105	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	290.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
106	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	nt	nt	nt	nt	269.091								
107	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	275.455								
108	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	265.455								
109	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	271.818								
110		Phụ kiện tôn Austnam																
111	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	54.545								
112	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	71.364								
113	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	101.818								
114	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	59.545								
115	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	77.727								
116	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	111.818								
117	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	60.455								
118	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	79.545								
119	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	114.545								
120		Tôn Suntek 1 lớp																
121	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	126.364								
122	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	138.182								
123	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	127.273								
124	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	139.091								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
125	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	124.545								
126	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	136.364								
127	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	nt	nt	nt	nt	201.818								
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	nt	nt	nt	nt	185.455								
129		Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU																
130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	nt	nt	nt	nt	220.000								
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	231.818								
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	219.091								
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	230.909								
134		Phụ kiện tôn Suntek																
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phụ kiện k300, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	51.818								
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phụ kiện k400, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	53.636								
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phụ kiện k600, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	74.545								
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phụ kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	45.455								
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phụ kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	58.182								
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phụ kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	82.727								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bóm Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
25	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	d/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.650								
26	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	d/kg	TCVN 8652:2020	Bao 20 Kg	nt	nt	nt	nt	16.000								
27	Bột bả	Sơn nhũ vàng	d/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.100								
28	Sơn	Sơn phủ nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	62.444								
29	Sơn	Sơn phủ nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	79.600								
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	151.867								
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	160.400								
32	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	185.444								
33	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	208.400								
34	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	283.778								
35	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000								
36	Sơn	Sơn trần nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	115.778								
37	Sơn	Sơn trần nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	133.600								
38	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt	280.118								
39	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	300.800								
40	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	nt	nt	nt	nt	252.500								
41	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	253.200								
42	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								216.545	
43	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									197.273
44	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									128.364
45	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									117.112
46	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									218.364
47	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 20 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									213.682
48	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									153.636
49	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									144.697
50	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									74.866
51	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									440.909
52	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt									404.545
53	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
54	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								146.909	
55	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								384.545	
56	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								350.909	
57	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								254.545	
58	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								211.818	
59	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								199.091	
60	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								176.667	
61	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								251.591	
62	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								157.273	
63	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								254.318	
64	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								150.909	
65	Sơn	Sơn lót VINAGOLD thường	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Sin hồ							17.778		
66	Sơn	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							40.556		
67	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD thường	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							25.000		
68	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							66.667		
69	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							88.889		
70	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD bóng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							105.556		
71	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							133.333		
72	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500								
73	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	113.600								
74	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.222								
75	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	167.800								
76	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.833								
77	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	197.800								
78	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	215.500								
79	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	230.000								
80	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	237.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
81	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	257.600									
82	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	41.056									
83	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	55.800									
84	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	158.333									
85	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	138.000									
86	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	241.056									
87	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	275.800									
88	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	299.000									
89	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	106.778									
90	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	122.000									
91	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333									
92	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400									
93	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	339.000									
94	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	315.556									
95	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800									
96	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	429.000									
97	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	118.667									
98	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333									
99	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400									
100	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	339.000									
101	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	315.556									
102	Sơn	Chống thấm ngược	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800									
103	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	429.000									
104	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.950									
105	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
106	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	277.667									
107	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	287.800									
108	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	330.000									
109	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lít	TCVN 8652:20															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
162	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	955.000									
163	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000									
164	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	365.000									
165	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000									
166	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	386.000									
167	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000									
168	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	409.000									
169	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000									
170	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	604.000									
171	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000									
172	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000									
173	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000									
174	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.754.000									
175	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	390.000									
176	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.085.000									
177	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	d/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	455.000									
178	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
179	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	644.000									
180	Sơn	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
181	Sơn	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	665.000									
182	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.258.000									
183	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	974.000									
184	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	6.682.000									
185	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.928.000									
186	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	d/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	421.000									
187	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	d/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.280.000									
188	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	d/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	526.000									
189	Bột bả	Bột bả ngoại thất	d/bao	Không có thông tin	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	974.000									

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
249	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg.Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.800								
250	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.700								
251	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	đ/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	32.700								
252	Sơn sản công nghiệp	Jones WEPO	đ/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	250.000								
253	Sơn sản công nghiệp	Jona WEPO màu thường	đ/kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	299.000								
254	Sơn sản công nghiệp	Jones Epo Clear	đ/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	219.000								
255	Sơn sản công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	đ/kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	290.000								
256	Sơn sản công nghiệp	Jona Level New	đ/kg	TCCS CN 05:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	208.000								
257	Sơn sản công nghiệp	Dung môi TN 305	đ/lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	72.600								
258	Sơn sản công nghiệp	Dung môi TN 401	đ/lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	66.000								
259	Sơn sản công nghiệp	Dung môi TN304	đ/lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	77.000								
260	Sơn kết cấu thép 1TP	Sp Primer (chống rỉ)	đ/kg		Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg	nt	nt	nt	nt	107.250								
261	Sơn kết cấu thép 1TP	Jimmy (Phù Alkyd)	đ/kg	JIS K5962:1993	Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg	nt	nt	nt	nt	157.400								
262	Bột bả	Bột bả ngoại thất J-Plus	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 5kg	nt	nt	nt	nt	17.900								
263	Bột bả	Bột bả Jolia nội thất	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 25kg	nt	nt	nt	nt	9.100								
264	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600								
265	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt	nt	nt	nt	94.700								
266	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600								
267	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	94.700								
268	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	nt	nt	nt	nt	323.529								
269	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA nội thất	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	109.833								
270	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony ngoại thất mịn	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	169.000								
271	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony nội thất mịn	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	75.600								
272	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/lit	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	94.200								
273	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	61.600								
274	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	90.500								
275	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	40.800								

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 5065/CB-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	-	Giá bán tại cửa hàng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	230.000	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000	190.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	127.273	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	90.909	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000	72.727	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	145.000	142.000	145.000	140.000					
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.500	27.273	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.500	19.091	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	11.500	12.727	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.900	10.000	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.700	8.182	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x16	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt			40.909							
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x10	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	55.000	55.000		55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
15	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x6	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	38.000	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
17	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
18	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
20	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
26	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
27	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
28	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
29	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
30	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
31	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
32	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tắc 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
33	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tắc 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
34	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
35	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
36	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
37	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
38	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
39	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
40	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
41	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	
42	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
43	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
44	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
45	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
46	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	
47	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn																	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
189	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt										47.976
190	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt										59.711
191	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt										76.708
192	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	nt	nt	nt	nt										64.104
193	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	nt	nt	nt	nt										82.206
194	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	nt	nt	nt	nt										100.503
195	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	nt	nt	nt	nt										132.431
196	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt										215.166
197	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt										264.912
198	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt										337.087
199	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt										221.206
200	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt										267.241
201	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt										322.311
202	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt										405.015
203	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt										487.534
204	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt										13.601
205	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt										18.757
206	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt										24.242
207	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt										25.888
208	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt										36.477
209	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt										47.413
210	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt										64.432
211	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt										89.653
212	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
388	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.534.000
389	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.689.000
390	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.513.000
391	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.178.000
392	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.026.000
393	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.758.000
394	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.524.000
395	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										972.000
396	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										834.000
397	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000
398	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.386.000
399	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.358.000
400	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000
401	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.993.000
402	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.593.900
403	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.731.000
404	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.766.000
405	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.157.000
406	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.595.000
407	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										961.000
408	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.340.000
409	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										686.000
410	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.013.000
411	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt											

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
480	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt										22.361.000
481	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.546.000
482	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.902.000
483	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										12.183.000
484	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										13.393.000
485	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										17.231.000
486	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										14.427.000
487	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										20.713.000
488	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.218.000
489	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										21.320.000
490	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.541.000
491	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										12.352.000
492	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										13.657.000
493	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.516.000
494	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.527.000
495	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										25.664.000
496	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										26.371.000
497	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										27.077.000
498	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	419x265x85	nt	nt	nt	nt										13.439.000
499	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										16.884.000
500	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										17.059.000
501	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										28.968.000
502	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										31.040.000
503	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										13.224.400
504	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10																	

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
651	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	d/cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt										986.580
652	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										657.720
653	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										619.164
654	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										580.608
655	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										814.212
656	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										3.969.000
657	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m³0x1750x20T	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.633.700
658	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										18.392.346
659	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.742.000
660	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.649.576
661	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	d/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.175.000
662	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	d/cái	không có thông tin		nt	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu										86.400.000
663	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.779.000								
664	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt		1.932.000								
665	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt		2.019.000								
666	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.071.000								
667	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
668	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	nt	nt	nt	nt		2.399.000								
669	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
670	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	nt	nt	nt	nt		2.251.000								
671	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.688.000								
672	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	nt	nt	nt	nt		2.427.000								
673	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.565.000								
674	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	nt	nt	nt	nt		2.949.000								
675	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	nt	nt	nt	nt		3.309.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
676	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	nt	nt	nt	nt		3.550.000								
677	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	nt	nt	nt	nt		4.124.000								
678	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	nt	nt	nt	nt		5.019.000								
679	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	nt	nt	nt	nt		5.863.000								
680	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	nt	nt	nt	nt		6.998.000								
681	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	nt	nt	nt	nt		7.632.000								
682	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	nt	nt	nt	nt		9.386.000								
683	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	nt	nt	nt	nt		11.229.000								
684	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	nt	nt	nt	nt		12.488.000								
685	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	nt	nt	nt	nt		12.775.000								
686	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	nt	nt	nt	nt		13.402.000								
687	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	nt	nt	nt	nt		14.159.000								
688	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	nt	nt	nt	nt		14.792.000								
689	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	nt	nt	nt	nt		14.762.000								
690	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	nt	nt	nt	nt		15.262.000								
691	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	nt	nt	nt	nt		16.080.000								
692	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	nt	nt	nt	nt		17.378.000								
693	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	nt	nt	nt	nt		16.730.000								
694	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	nt	nt	nt	nt		17.622.000								
695	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	nt	nt	nt	nt		20.177.000								

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 5065/CB-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiểu nhân VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt			2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt			4.500.000							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Thanh Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt			4.200.000							
22	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt			5.500.000							
23	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt			5.000.000							
24	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm	nt	nt	nt	nt			7.500.000							
25	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 310	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối tại Lai Châu		3.135.455								
26	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 500	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		4.199.091								
27	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX,700	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		5.026.364								
28	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		5.326.364								
29	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1200	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.435.455								
30	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1300	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.526.364								
31	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1500 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		8.899.091								
32	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1500 (980)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		8.399.091								
33	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		10.408.182								
34	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2000 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		10.271.818								
35	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2500 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		12.444.545								
36	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2500 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		12.053.636								
37	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		14.108.182								
38	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3000 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		15.890.000								
39	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3500 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		17.853.636								
40	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 4000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		19.999.091								
41	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 4500 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		23.926.364								
42	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 5000 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		43.636.364								
43	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 6000 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.818.182								
44	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 10.000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		2.099.091								
45	Sản phẩm Bồn INOX	Bể Inox lắp ghép 35m³ đến 1.000m³	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		2.671.818								
46	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX 310	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		3.271.818								
47	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 500	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		4.380.909								
48	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 700	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		5.244.545								
49	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		5.562.727								
50	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1200	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		6.662.727								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1591	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1592	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.900
1593	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.200
1594	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.400
1595	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1596	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.800
1597	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									30.500
1598	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									33.700
1599	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.200
1600	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									45.100
1601	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									49.700
1602	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.400
1603	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.700
1604	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									78.900
1605	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									52.300
1606	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									74.800
1607	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									103.400
1608	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									74.500
1609	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1610	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									164.700
1611	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									197.700
1612	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									199.600
1613	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.200
1614	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.700
1615	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.200
1616	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.600
1617	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700
1618	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.900
1619	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.500
1620	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.700
1621	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.800
1622	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1623	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1624	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1625	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1626	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.500
1627	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1628	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.700
1629	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.200
1630	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.900
1631	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.800
1632	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1633	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.300
1634	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1635	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1636	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1637	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1638	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.300
1639	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.600
1640	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.300
1641	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1642	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.600
1643	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1644	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.800
1645	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										13.100
1646	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.800
1647	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.300
1648	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.900
1649	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1650	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.300
1651	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.300
1652	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										29.100
1653	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1654	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										30.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1655	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.400	
1656	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									32.000	
1657	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.900	
1658	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.600	
1659	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									29.300	
1660	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									30.900	
1661	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.400	
1662	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 PN10. mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800	
1663	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									43.500	
1664	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									46.000	
1665	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									101.100	
1666	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									54.400	
1667	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									88.200	
1668	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									58.500	
1669	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									93.000	
1670	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									60.700	
1671	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									121.500	
1672	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									62.000	
1673	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									127.900	
1674	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.700	
1675	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									151.500	
1676	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									135.400	
1677	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									174.600	
1678	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									136.400	
1679	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									141.200	
1680	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									148.700	
1681	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									186.900	
1682	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									158.700	
1683	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									201.500	
1684	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									266.500	
1685	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									243.000	
1686	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									509.500	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1687	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyên bậc : DN315-200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									529.800	
1688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300	
1689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.700	
1690	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.600	
1691	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.400	
1692	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.900	
1693	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.400	
1694	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200	
1695	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.100	
1696	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700	
1697	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100	
1698	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.200	
1699	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									18.700	
1700	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.600	
1701	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.500	
1702	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.200	
1703	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.900	
1704	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									22.900	
1705	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									31.800	
1706	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.100	
1707	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									35.000	
1708	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									59.800	
1709	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000	
1710	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800	
1711	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									83.200	
1712	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									67.400	
1713	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									76.800	
1714	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									95.900	
1715	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.400	
1716	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.000	
1717	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									117.200	
1718	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									153.400	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1719	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									181.300	
1720	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.500	
1721	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									282.500	
1722	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									392.300	
1723	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									277.100	
1724	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									437.100	
1725	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									453.200	
1726	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									626.800	
1727	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									628.900	
1728	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									920.900	
1729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300	
1730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.900	
1731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.100	
1732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.600	
1733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100	
1734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.900	
1735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100	
1736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.800	
1737	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000	
1738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.700	
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.400	
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800	
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.300	
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.700	
1743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100	
1744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									21.200	
1745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200	
1746	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									27.800	
1747	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									44.700	
1748	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									44.500	
1749	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									69.300	
1750	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									78.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									25.500
1784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.900
1785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									40.500
1786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.100
1787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000
1788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									62.900
1789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									87.400
1790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									103.900
1791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									131.100
1792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									168.400
1793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.000
1794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									179.100
1795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									288.100
1796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									293.200
1797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									421.100
1798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									478.800
1799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									657.700
1800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									463.700
1801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									806.900
1802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									802.600
1803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.065.900
1804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.598.900
1805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700
1806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.500
1807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.800
1808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.600
1809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100
1810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200
1811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.500
1812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.600
1813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000
1814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.300

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1847	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										144.000
1848	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										156.800
1849	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										183.300
1850	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										287.900
1851	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										356.000
1852	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										625.800
1853	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1854	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1855	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.200
1856	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.500
1857	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.800
1858	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1859	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10.0.mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1860	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.300
1861	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1862	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1863	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1864	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.800
1865	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.800
1866	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.600
1867	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.400
1868	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										22.100
1869	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										32.000
1870	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.800
1871	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN60mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										27.700
1872	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										59.900
1873	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										55.100
1874	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										104.700
1875	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										126.800
1876	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										455.000
1877	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D200	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										510.000
1878	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp D250	đ/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										600.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 5065/CB-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

[illegible]

[illegible]